TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VĨNH LỢI** **TỈNH BẠC LIÊU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:40/2025/DS-ST
Ngày 03-6-2025
V/v tranh chấp xác định phần quyền sở hữu tài sản chung của hộ để thi hành án

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH LỢI, TỈNH BẠC LIÊU

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Nguyễn Thụy Lan Chi
- *Các Hội thẩm nhân dân:*1. Ông Nguyễn Trung Kiên
2. Bà Kim Thị Sà Mết

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Tào Diệu Như, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu.

- *Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Thanh Lào, Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lợi xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 219/2024/TLST-DS ngày 01 tháng 10 năm 2024 về việc tranh chấp xác định phần quyền sở hữu tài sản để thi hành án, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 48/2025/QĐXXST-DS ngày 31 tháng 3 năm 2025, giữa:

- *Đồng nguyên đơn*: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1977 và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1979. Cùng địa chỉ: Ấp X, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị T là bà Huỳnh Kim M, là Luật sư của văn phòng Luật sư Huỳnh Kim M, thuộc đoàn luật sư tỉnh B (có mặt).

- *Đồng bị đơn:* Ông Phạm Văn N, sinh năm 1955 và bà Đỗ Thị S, sinh năm 1960. Cùng địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

- *Người người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà Phạm Thị H, sinh năm 1979. Địa chỉ ấp H, xã H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

+ Bà Phạm Thị B, sinh năm 1980. Địa chỉ ấp N, xã G, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

.

+ Bà Phạm Thị T1, sinh năm 1982. Địa chỉ ấp H, xã H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng

(vắng mặt).

+ Bà Phạm Kim C, sinh năm 1985. Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

+ Ông Phạm Thanh M1, sinh năm 1989. Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

+ Ông Trần Văn T2 , sinh năm 1979 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

+ Ngân hàng N3

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Toàn V, chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thanh N1, chức vụ: Giám đốc Ngân hàng N3 – Chi nhánh huyện V.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Thanh N1: Ông Nguyễn Hữu T3, sinh năm 1978, chức vụ: Trưởng phòng khách hàng. Địa chỉ liên hệ: Ấp X, thị trấn C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu (có đơn yêu cầu vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 19/8/2024 và các lời khai tại Tòa án, đồng nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn L trình bày: Theo Bản án số 16/2023/DS-ST ngày 08/5/2023 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lợi buộc ông N1, bà S trả cho ông L, bà T số tiền 343.660.000 đồng. Bản án đã có hiêu lực pháp luật, tuy nhiên ông N1, bà S không tự nguyện thi hành án. Ngày 05/8/2024, Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Lợi ban hành Thông báo số 549/TB-CCTHADS ngày 05/8/2024 về việc yêu cầu ông L, bà T khởi kiện ra Tòa án xác định quyền sở hữu, sử dụng đối với tài sản thi hành án của hộ ông Phạm Văn N, bà Đỗ Thị S. Do đó, vợ chồng ông L, bà T kiện ông N, bà S, yêu cầu Tòa án xác định quyền sở hữu, sử dụng đối với tài sản thi hành án của hộ ông Phạm Văn N, bà Đỗ Thị S đối với các thửa đất số 4, 5, 679, 680, 725, tờ bản đồ 03 được Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 07/5/2001 cho hộ ông Phạm Văn N. Hiện phần đất thuộc thửa số 4, số 5, tờ bản đồ số 3 cũ có diện tích đo đạc thực tế 6.504,5m^2 do vợ chồng ông L, bà T nhận thuê của bà Phạm Thị H (bà H là con ông N, bà S), giá thuê 18.000.000 đồng/3năm, ông L, bà T thuê từ năm 2021, thời hạn thuê 03 năm, có làm giấy tay. Đối với phần đất thửa 679, 680, Tờ bản đồ số 3 cũ có diện tích đo đạc thực tế 9.033,9m^2 hiện phần đất này do vợ chồng ông N canh tác. Riêng đối với thửa đất số 725, tờ bản đồ số 3 (đất nhà ở và vườn tạp) ông L, bà T có đơn rút lại, không yêu cầu đối với thửa đất này.

Bị đơn ông Phạm Văn N, bà Đỗ Thị S trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 16/01/2025: Vợ chồng ông N, bà S có biết ông L, bà Tư kiện tại Tòa án yêu cầu xác định phần quyền sở hữu tài sản của hộ để thi hành án cho Bản án số 16/2023/DS-ST ngày 08/5/2023 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lợi. Ông N, bà S không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông L, bà T. Lý do, ông N, bà S với ông L, bà T đã thỏa thuận với nhau tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Lợi về phương án trả nợ, mỗi tháng ông N, bà S trả cho ông L và bà T số tiền 2.500.000 đồng, đã trả được 6 tháng trên tổng số tiền phải

trả cho ông L, bà T là 343.660.000 đồng. Phần đất thuộc thửa số 4 và số 5, tờ bản đồ số 3 cũ, diện tích đo đạc thực tế 6.504,5m^2 có nguồn gốc vợ chồng ông N, bà S nhận chuyển nhượng của ông Trần Văn B1 đã chết, không nhớ nhận chuyển nhượng năm nào. Hiện phần đất này ông N, bà S đã chuyển nhượng cho bà Phạm Thị H vào năm 2002, giá 01 lượng vàng 24k/công, có làm giấy tay, hiện bà H cho ông L thuê. Lý do chưa chuyển quyền cho bà H là vì giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất của ông N, bà S thế chấp vay vốn tại Ngân hàng N3 – Chi nhánh huyện V.

Đối với phần đất thửa 679, 680, tờ bản đồ số 3 cũ có diện tích đo đạc thực tế 9.033,9m^2 có nguồn gốc ông N, bà S nhận chuyển nhượng của ông Trần Văn N2, chuyển nhượng vào năm nào không nhớ. Hiện phần đất này vợ chồng ông N, bà S canh tác. Nguồn tiền nhận chuyển nhượng đất của ông B1, ông N2 là do vợ chồng ông N, bà Sáng tạo L1, tích góp, các con ông N, bà S còn rất nhỏ nên không có công sức đóng góp. Tuy nhiên, ông N, bà S xác định đây là tài sản chung của hộ gia đình gồm: Vợ chồng ông N, bà S và các con gồm bà Phạm Thị H, bà Phạm Thị B, bà Phạm Thị T1, bà Phạm Kim C1, ông Phạm Thanh M1. Bởi vào thời điểm đăng ký kê khai Quyền sử dụng đất, ông N, bà S đã thể hiện ý chí xác lập quyền sở hữu đối với phần đất trên là của hộ gia đình, từ đó giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất đã được cấp cho hộ do ông Phạm Văn N đại diện hộ gia đình đứng tên Quyền sử dụng đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị H, bà Phạm Thị B, bà Phạm Thị T1, bà Phạm Kim C1, ông Phạm Thanh M1 không có lời khai trong hồ sơ do Tòa án triệu tập bà Phạm Thị H, bà Phạm Thị B, bà Phạm Thị T1, bà Phạm Kim C1, ông Phạm Thanh M1 đến Tòa án làm việc nhưng bà Phạm Thị H, bà Phạm Thị B, bà Phạm Thị T1, bà Phạm Kim C1, ông Phạm Thanh M1 không đến, Tòa án đến nhà lấy lời khai nhưng bà Phạm Thị H, bà Phạm Thị B, bà Phạm Thị T1, bà Phạm Kim C1, ông Phạm Thanh M1 không có nhà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đại diện Ngân hàng N3 – Chi nhánh huyện V là ông Nguyễn Hữu T3 trình bày: Vào ngày 15/12/2022, bà Đỗ Thị S có ký kết hợp đồng tín dụng với Ngân hàng N3 – Chi nhánh huyện V để vay số tiền 200.000.000 đồng, mục đích vay tiêu dùng, thời hạn vay 36 tháng từ ngày 15/12/2022 đến ngày 11/12/2025, lãi suất cho vay 10%/năm, lãi quá hạn 150% lãi suất trong hạn. Việc hai bên ký kết hợp đồng tín dụng theo Nghị định 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 và Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07/9/2018 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn. Từ đó, Ngân hàng với bà S không ký kết hợp đồng thế chấp. Tuy nhiên, bà S có giao cho Ngân hàng giữ giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân huyện V cấp cho hộ ông Phạm Văn N là chồng bà S, cấp giấy vào ngày 07/5/2001. Mặc dù không ký kết hợp đồng thế chấp nhưng khi có tranh chấp, Ngân hàng vẫn được quyền yêu cầu xử lý tài sản là Quyền sử dụng đất mà bà S đã đưa cho Ngân hàng giữ. Hiện ông N, bà S thực hiện tốt nghĩa vụ khách hàng, không vi phạm. Do đó,

Ngân hàng xác định không đặt ra yêu cầu trong vụ án này. Sau này cần thiết, Ngân hàng sẽ khởi kiện ở vụ án khác.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đồng nguyên đơn ông L1, bà T là Luật sư Huỳnh Kim M trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông L1, bà T đối với ông N, bà S về việc yêu cầu xác định phần quyền sở hữu, sử dụng đối với thửa đất 725, tờ bản đồ số 3, được Ủy ban nhân dân huyện V cấp giấy cho hộ ông N đứng tên QSD đất năm 2001. Đề nghị Hội đồng xét xử xác định các thửa đất số 4, 5, 679, 680, tờ bản đồ số 03 được Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 07/5/2001 cho hộ ông Phạm Văn N là tài sản chung của ông N, bà S.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu trình bày việc tuân theo pháp luật của Tòa án: Từ khi thụ lý cho đến phiên tòa xét xử sơ thẩm, Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đồng nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng được quy định tại các Điều 70, 71, 75, 76 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; đồng bị đơn ông Phạm Văn N, bà Đỗ Thị S, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị H, bà Phạm Thị B, bà Phạm Thị T1, bà Phạm Kim C1, ông Phạm Thanh M1 chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định tại Điều 70, 72, 73 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 192, điểm g khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 74 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án: Đình chỉ đối với vụ án nêu trên với lý do ông L1, bà T không có quyền khởi kiện.

Về án phí và chi phí thẩm định: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] **Về tố tụng:**

[1.1] *Về quan hệ tranh chấp*: Theo Bản án số 16/2023/DS-ST ngày 08/5/2023 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lợi, đồng bị đơn ông N, bà S có trách nhiệm trả cho ông L1, bà T số tiền 343.660.000 đồng, Bản án đã có hiêu lực pháp luật, tuy nhiên ông N, bà S không tự nguyện thi hành án. Ngày 03/7/2024 Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Lợi ban hành Thông báo số 463/TB-CCTHADS ngày 03/72024 về việc yêu cầu người phải thi hành án là ông N, bà S và những người liên quan xác định phần quyền sở hữu, sử dụng đối với tài sản thi hành án và đã tống đạt thông báo trên cho ông N, bà S và những người liên quan. Tuy nhiên, ông N, bà S và những người liên quan không tự thỏa thuận phân chia, xác định phần quyền sở hữu, quyền sử dụng trong khối tài sản chung để thi hành án. Từ đó, ngày 05/8/2024, Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Lợi ban hành Thông báo số 549/TB-CCTHADS ngày 05/8/2024 về việc yêu cầu ông L1, bà T khởi kiện ra Tòa án xác định quyền sở hữu, sử dụng đối với tài sản thi hành án của hộ ông Phạm Văn N, bà Đỗ Thị S. Do vậy, ông L1, bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án xác định phần

quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất của ông N, bà S trong khối tài sản chung của hộ ông N để thi hành án. Về phía bị đơn ông N, bà S không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L1, bà T. Như vậy, đây thuộc trường hợp có "*tranh chấp*" nên Hội đồng xét xử xác định là vụ án dân sự, thuộc trường hợp tranh chấp về "*xác định quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng tài sản để thi hành án theo quy định của Luật thi hành án dân sự*" quy định tại khoản 14 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 74 Luật thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014.

[1.2] *Về thẩm quyền giải quyết*: Đồng bị đơn ông Phạm Văn N, bà Đỗ Thị S cùng cư trú tại ấp H, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu; đồng thời phần đất tranh chấp tọa lạc xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu nên Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 14 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] *Về thời hiệu yêu cầu khởi kiện*: Căn cứ Thông báo số 549/TB-CCTHADS ngày 05/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Lợi về việc thông báo cho ông L1, bà T xác định quyền sở hữu, sử dụng đối với tài sản thi hành án; đồng thời Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Lợi đã tống đạt thông báo trên cho ông L1, bà T cùng ngày 05/8/2024. Đến ngày 19/8/2024 ông L1 bà T đã nộp đơn khởi kiện qua đường bưu điện. Đối chiếu quy định tại khoản 1 Điều 74 Luật thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi bổ sung năm 2014, yêu cầu khởi kiện của ông L1, bà T vẫn còn trong thời hiệu khởi kiện.

[1.4] *Về sự có mặt của đương sự*: Đồng bị đơn ông N, bà S, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà H, bà B, bà T1, bà C1, ông M1 vắng mặt lần thứ hai, không rõ lý do; nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] **Về nội dung**: Bà T, ông L1 yêu cầu xác định phần quyền sở hữu, quyền sử dụng của ông N, bà S trong khối tài sản hộ ông N đối với các thửa đất số 4, 5, 679, 680, 725, tờ bản đồ số 02 và 03 được Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 07/5/2001 cho hộ ông Phạm Văn N. Ông N, bà S xác định phần đất tranh chấp nêu trên là tài sản hộ của gia đình ông bà gồm vợ chồng ông bà và các con gồm bà B, bà H, bà T1, bà C, ông M1 và không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông L1, bà T.

[2.1] Căn cứ vào hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Phạm Văn N; Căn cứ vào Công văn số 605/UBND-TCD ngày 06/5/2025 của Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu xác định: Phần đất thửa đất số 4, 5, 679, 680, 725, tờ bản đồ số 03 loại đất trồng lúa tọa lạc ấp X, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu, được Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu cấp giấy cho "*hộ"* ông Phạm Văn N vào ngày 07/5/2001.

[2.2] Phía ông N, bà S xác định mặc dù nguồn gốc phần đất tranh chấp do vợ chồng ông bà tạo lập từ việc nhận chuyển nhượng của người khác (ông N2, ông B1). Tuy nhiên khi các con lớn lên sống chung gia đình, cùng canh tác, gìn giữ đất và ý chí của ông bà vào thời điểm cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất đã thống nhất xác định tài sản hộ gia đình. Hội đồng xét thấy lời trình bày của ông N, bà S có cơ sở. Bởi việc sáp nhập từ tài sản chung của vợ chồng tạo lập vào khối tài sản của hộ gia đình cũng là sự tự nguyện,

thể hiện ý chí của ông N, bà S vào thời điểm yêu cầu cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất. Việc ý chí sáp nhập tài sản của ông N, bà S cũng phù hợp với quy định pháp luật. Cụ thể, tại Điều 21 Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 76, 77 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 có quy định người chưa thành niên từ đủ 15 tuổi được quyền quản lý tài sản riêng với điều kiện được sự đồng ý của cha mẹ hoặc người giám hộ. Theo đó, phần đất tranh chấp cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cho hộ ông Phạm Văn N ngày 07/5/2001, đối chiếu các thành viên hộ vào thời điểm cấp giấy bà Phạm Thị H 22 tuổi, bà Phạm Thị B 21 tuổi, bà Phạm Thị T1 19 tuổi, bà Phạm Kim C 16 tuổi, ông Phạm Thanh M1 12 tuổi. Do vậy, có cơ sở xác định hộ ông Phạm Văn N vào thời điểm cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất gồm vợ chồng ông N, bà S và các con có tên bà Phạm Thị H, bà Phạm Thị B, bà Phạm Thị T1, bà Phạm Kim C. Từ đó, không có căn cứ chấp nhận một phần lời đề nghị của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đồng nguyên đơn là Luật sư Huỳnh Kim M về việc đề nghị Hội đồng xét xử xác định phần đất tranh chấp là tài sản chung của ông N và bà S.

[2.3] Phía đồng bị đơn ông N, bà S xác định không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông L1, bà T về việc xác định phần quyền sở hữu, quyền sử dụng trong khối tài sản hộ của gia đình ông N để thi hành án. Lý do, ông N, bà S với ông L1, bà T đã thỏa thuận với nhau tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Lợi về phương án trả nợ, mỗi tháng ông N, bà S trả cho ông L1 và bà T số tiền 2.500.000 đồng, đã trả được 6 tháng tương ứng số tiền 15.000.000 đồng trên tổng số tiền phải trả cho ông L1, bà T là 343.660.000 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy lời khai của ông N, bà S là không có cơ sở chấp nhận. Bởi phía ông L1, bà T không thừa nhận có sự thỏa thuận như ông N, bà S trình bày. Quá trình Thi hành án, Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Lợi có nhận số tiền 15.000.000 đồng mà Thi hành án đã thu từ ông N, bà S. Ngoài ra, theo công văn số 205/CCTHADS ngày 11/4/2025 của Chi cục Th Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Lợi xác định Chi cục Thi hành án có cho các bên đương sự thỏa thuận với nhau về việc thi hành án, tuy nhiên ông L1, bà T không đồng ý thỏa thuận thi hành án.

[2.4] Theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất của hộ ông Phạm Văn N được Ủy ban nhân dân huyện V cấp giấy vào ngày 07/5/2001 thể hiện phần đất thửa số 4, tờ bản đồ số 3 có diện tích 1.460m^2; thửa số 5, tờ bản đồ số 3, có diện tích 4.679m^2; thửa số 679, tờ bản đồ số 3, có diện tích 3.900m^2 ; thửa số 680, tờ bản đồ số 3, có diện tích 5.280m^2. Đối chiếu diện tích đo đạc thực tế có sự chênh lệch, tuy nhiên, ông L1, bà T thống nhất theo diện tích đo đạc thực tế. Từ đó hội đồng xét xử căn cứ vào diện tích đo đạc thực tế để giải quyết. Cụ thể thửa đất số 4, tờ bản đố số 3 có diện tích đo đạc thực tế 1.506,1m^2 và một phần thửa đất số 5, tờ bản đố số 3 có diện tích đo đạc thực tế 4.080,6m^2 cùng tọa lạc ấp X, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu; phần đất thửa 679, 680, tờ bản đồ số 3 cũ có diện tích đo đạc thực tế 9.033,9m^2 cùng tọa lạc ấp H, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu, được Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu cấp giấy chứng nhận ngày 07/5/2001.

[3] Quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa hôm nay, ông L1 và bà T có đơn rút 01 phần yêu cầu khởi kiện đối với thửa đất 725, tờ bản đồ số 3, tọa lạc Hoàng Quân I, xã H, V, Bạc Liêu. Hội đồng xét xử xét thấy việc ông L1, bà T rút một phần yêu cầu khởi kiện là hoàn toàn tự nguyện không ai ép buộc, không trái pháp luật, đạo đức xã hội từ đó Hội đồng xử cần chấp nhận và đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện.

[4] Cả ông N, bà S và đại diện Ngân hàng N3 – Chi nhánh huyện V xác định phần đất tranh chấp hiện do ông N, bà S thế chấp vay vốn tại Ngân hàng N3 – Chi nhánh huyện V. Đại diện Ngân hàng xác định: Phía ông N, bà S thực hiện tốt nghĩa vụ thanh toán, không vi phạm nên Ngân hàng không yêu cầu xử lý nợ và xử lý tài sản thế chấp. Hội đồng xét xử xét thấy đây là sự tự nguyện của Ngân hàng, từ đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Cần thiết sau này Ngân hàng được quyền khởi kiện ở vụ án khác.

[5] Ông N, bà S xác định phần đất thuộc thửa 165 (tương ứng thửa số 4, tờ bản sồ số 3, có diện tích 1.506,1m^2 và một phần thửa đất số 5, tờ bản đố số 3 có diện tích đo đạc thực tế 4.080,6m^2) có diện tích đo đạc thực tế 5.586,7m^2 vợ chồng ông N, bà S đã chuyển nhượng cho bà Phạm Thị H vào năm 2002, giá 01 lượng vàng 24k/công, có làm giấy tay, chưa chuyển quyền cho bà H, vì giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất của ông N, bà S thế chấp vay vốn tại Ngân hàng N3 – Chi nhánh huyện V.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập bà Phạm Thị H cùng chồng bà H là ông Trần Văn T4 đến Tòa làm việc nhưng bà H và ông T4 không đến, đến nhà lấy lời khai nhưng bà H và ông T4 không có nhà. Tòa án đã ban hành thông báo giải thích hậu quả pháp lý liên quan đến giao dịch chuyển nhượng giữa bà H với ông N, bà S. Tuy nhiên bà H vẫn không có văn bản trình bày nội dung liên quan đến giao dịch chuyển nhượng giữa bà H với ông N, bà S, kể cả giao dịch thuê quyền sử dụng đất giữa ông L1, bà T với vợ chồng bà H, ông T4; bà H cũng không trực tiếp đến Tòa án trình bày ý kiến. Riêng ông N, bà S có ý kiến không đặt ra yêu cầu hay tranh chấp đối với giao dịch chuyển nhượng nêu trên. Từ đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét đối với giao dịch chuyển nhượng Quyền sử dụng đất giữa ông N, bà S với bà H. Cần thiết ông N, bà S với bà H được quyền khởi kiện ở vụ án khác liên quan đến giao dịch chuyển nhượng đất nêu trên.

[6] Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu khởi kiện của ông L1, bà T được chấp nhận nên ông N, bà S phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ tài sản 14.856.432 đồng. Ông L1, bà T đã dự nộp số tiền 14.856.432 đồng và đã chi phí hết; cần buộc ông N, bà S có nghĩa vụ hoàn trả cho ông L1, bà T số tiền 14.856.432 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Lợi.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện xác định phần quyền sở hữu của bà T, ông L1 được chấp nên ông N, bà S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch 300.000 đồng. Ông L1, bà T không phải chịu án phí, ông L1, bà T đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004265 ngày 01/10/2024, được hoàn lại tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu.

[8] Từ các vấn đề phân tích nêu trên không có cơ sở chấp nhận lời đề xuất của Kiểm sát viên tại phiên tòa. Bởi lẽ, Kiểm sát viên xác định ông L1, bà T yêu cầu chia tài

sản của hộ ông N là không thuộc thẩm quyền giải quyết cảu Tòa án nên đề nghị đình chỉ giải quyết vụ án. Xét việc nguyên đơn yêu cầu chia tài sản của hộ ở đây bản chất vấn đề là để xác định phần quyền sở hữu, sử dụng của ông N, bà S trong khối tài sản của hộ để thi hành cho Bản án đã có hiệu lực pháp luật; đồng thời tại phiên tòa ông L1, bà T khẳng định chỉ xác định phần quyền, do ông bà không biết cách dùng từ chính xác. Quá trình giải quyết vụ án, ông L1, bà T không hề yêu cầu định giá tài sản, chỉ xác định phần quyền của ông N, bà S trong khối tài sản của hộ để ông L1, bà T yêu cầu Thi hành án thì hành Bản án đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 14 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, các Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 21, Điều 212, 219 Bộ luật Dân sự; Điều 74 Luật Thi hành án dân sự; các Điều 76, 77 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 1 Điều 24 khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và tiểu mục 1.1 phần II mục A Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016).

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị T về việc xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản để thi hành án đối với ông Phạm Văn N, bà Đỗ Thị S.

2. Xác định tài sản là quyền sử dụng đất trồng lúa đối với các thửa đất, diện tích như sau: Một phần thửa đất số 05, tờ bản đồ số 03, diện tích đo đạc thực tế 4.080,6m^2 tọa lạc tại ấp X, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu; thửa số 04, tờ bản đồ số 3, diện tích đo đạc thực tế 1.506,1m^2; thửa số 679, tờ bản đồ số 3, diện tích đo đạc thực tế 3.872,1m^2; thửa số 680, tờ bản đồ số 3, diện tích đo đạc thực tế 5.161,8m^2 cùng tọa lạc tại ấp H, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 00519/QSDĐ/82/99/QĐUB do Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu cấp cho hộ ông Phạm Văn N vào ngày 07/5/2001 là tài sản chung của hộ ông Phạm Văn N, bà Đỗ Thị S, bà Phạm Thị H, bà Phạm Thị B, bà Phạm Thị T1, bà Phạm Kim C; trong đó phần sở hữu, sử dụng của ông Phạm Văn N là 1/6, bà Đỗ Thị S là 1/6 trong khối tài sản của hộ để thi hành án theo pháp luật Thi hành án dân sự.

3. Chấp nhận yêu cầu rút một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị T về việc xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản để thi hành án đối với đối với ông Phạm Văn N, bà Đỗ Thị S đối với thửa đất 725, tờ bản số 3, tọa lạc ấp H, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 00519/QSDĐ/82/99/QĐUB do Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu cấp cho hộ ông Phạm Văn N vào ngày 07/5/2001.

4. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị T về việc xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản để thi hành án đối với đối với ông Phạm Văn N, bà Đỗ Thị S đối với thửa đất 725, tờ bản số 3, tọa lạc ấp H, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 00519/QSDĐ/82/99/QĐUB do Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu cấp cho hộ ông Phạm Văn N vào ngày 07/5/2001.

5. Về chi phí tố tụng: Ông Phạm Văn N, bà Đỗ Thị S phải chịu số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ tài sản tranh chấp là 14.856.432 đồng. Ông L, bà T đã nộp tạm ứng số tiền 14.826.432 đồng đã chi phí hết. Ông N, bà S có nghĩa vụ hoàn trả cho L, bà T số tiền 14.826.432 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu.

6. Về án phí: Ông N, bà S phải chịu số tiền án phí dân sự không có giá ngạch là 300.000 đồng, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu. Ông L, bà T không phải chịu, ông L, bà T đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004265 ngày 01/10/2024, được hoàn lại tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai, đương sự có mặt tại tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo 15 (mười lăm) ngày, được tính kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND huyện Vĩnh Lợi;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Lợi;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Nguyễn Thụy Lan Chi